

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **103** /UBDT-HTQT

V/v thực hiện Quyết định số
2152/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm
2020 của Thủ tướng Chính phủ

Hà Nội, ngày **26** tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2152/QĐ-TTg phê duyệt Đề án kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số” đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là *Quyết định 2152/QĐ-TTg; Đề án 2152*). Để triển khai kịp thời, hiệu quả, thống nhất, đồng bộ các nội dung của Quyết định, thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, Ủy ban Dân tộc đề nghị các Bộ, ngành, địa phương quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện một số nội dung sau đây:

1. Chủ động tổ chức quán triệt, triển khai nội dung Quyết định 2152/QĐ-TTg và Đề án 2152, trong đó lưu ý ưu tiên lồng ghép các hoạt động tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư để hỗ trợ cho triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đã được phê duyệt tại Nghị quyết 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14).

2. Các bộ, ngành ở trung ương căn cứ điểm a,b,c,d,đ,e khoản 8 Điều 1 Quyết định 2152/QĐ-TTg để phân công cho một đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi và tổ chức triển khai theo chức năng nhiệm vụ được giao.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là UBND tỉnh) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

a) Giao cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh làm đơn vị thường trực để chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành địa phương tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2152/QĐ-TTg hằng năm và cả giai đoạn 2021 - 2025.

b) Chỉ đạo rà soát, lồng ghép, bổ sung các nội dung hoạt động tại Quyết định 2152/QĐ-TTg vào kế hoạch và các hoạt động chung về thu hút đầu tư, huy động nguồn lực hằng năm của địa phương.

c) Phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các ban, bộ, ngành liên quan rà soát, kiểm tra tình hình thực tế của địa phương để chủ động bố trí kinh phí, lồng ghép tổ chức thực hiện các hoạt động thu hút đầu tư, huy động nguồn lực theo

nội dung Quyết định 2152/QĐ-TTg trong khuôn khổ kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030.

4. Công tác tổng hợp báo cáo

Các bộ, ngành, địa phương gửi báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 2152/QĐ-TTg về Ủy ban Dân tộc trước ngày 15/11 hằng năm theo đề cương và biểu mẫu đính kèm công văn này để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi file mềm theo địa chỉ: htqt@cema.gov.vn.

Trên đây là hướng dẫn một số nội dung cơ bản của Quyết định 2152/QĐ-TTg. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, ngành, địa phương thông tin về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo để giải quyết.

Trân trọng! 

Nơi nhận: 

- Như trên;
- BT, CN UBNDT (đề b/c);
- Công TTĐT UBNDT;
- Lưu: VT, HTQT.

3

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Y Thông



ỦY BAN DÂN TỘC

ĐỀ CƯƠNG HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG BÁO CÁO

Thực hiện Quyết Định số 2152/QĐ-TTg ngày 18/12/2020 của Thủ Tướng Chính Phủ
(Kèm theo Công văn số 103 /UBDT-HTQT ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc)

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

- (Đối với địa phương) Nêu khái quát đặc điểm tình hình địa phương, trong đó nêu rõ về tình hình vùng dân tộc thiểu số (DTTS).

- Nêu công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các nội dung của Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 2152.

- (Đối với các Bộ, ngành): Nêu rõ các hoạt động theo trách nhiệm được giao tại Quyết định số 2152.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM

Thông kê đã huy động được bao nhiêu tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động đầu tư, hỗ trợ cho phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN. Các hình thức đầu tư, hỗ trợ. Số lượng các công trình, dự án...đã được đầu tư, hỗ trợ. Tổng số nguồn lực tài chính huy động được (quy đổi tiền VN đồng) và tổng số tiền do Bộ, ngành, địa phương đối ứng (nếu có), theo các nội dung, lĩnh vực gắn với CTMTQG, cụ thể như sau:

1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số.
2. Sắp xếp, quy hoạch, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.
3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.
4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc.
5. Đầu tư phát triển giáo dục đào tạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số; Đầu tư nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.
6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.
7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.
8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.
9. Đầu tư phát triển cho nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.

11. Các lĩnh vực khác...

12. Tổng hợp kết quả thu hút nguồn lực ở địa phương (*theo biểu mẫu đính kèm*).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Đánh giá hiệu quả công tác tham mưu cho cấp ủy Đảng, Lãnh đạo đơn vị, chính quyền trong việc thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

- Đánh giá về hiệu quả, tác động của các công trình, dự án... đối với công tác phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, ổn định chính trị vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- Đánh giá về thuận lợi của cơ quan, địa phương trong việc tổ chức, thực hiện.

- Nêu các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Bài học kinh nghiệm chung cho công tác huy động nguồn lực quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS&MN.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM SAU

V. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

BIỂU THỐNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QĐ 2152 NĂM.....

(Kèm theo báo cáo số))

Đơn vị tính: Triệu VN đồng

STT	Tên chương trình dự án	Tổ chức, cá nhân tài trợ	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Tổng kinh phí	Vốn tài trợ	Vốn đối ứng	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
Tổng cộng									

Ngày tháng năm 2021

Người lập biểu

**DANH SÁCH
CÁC CƠ QUAN NHẬN CÔNG VĂN**

CÁC BỘ NGÀNH, CƠ QUAN TW: 23		
1	Văn phòng Chính phủ	
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
3	Bộ Tài Chính	
4	Bộ Tư pháp	
5	Bộ Ngoại giao	
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
7	Bộ Y tế	
8	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
9	Bộ Lao động thương binh và xã hội	
10	Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch	
11	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
12	Ngân hàng Chính sách và xã hội	
13	Bộ Công An	
14	Bộ Công Thương	
15	Bộ Giao thông vận tải	
16	Bộ Khoa học công nghệ	
17	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị Việt Nam	Số 105, Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội
18	Bộ Xây dựng	
19	Bộ Quốc phòng	
20	Bộ Thông tin và Truyền thông	
21	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
22	Liên Minh Hợp tác xã Việt Nam	Số 06, Dương Đình Nghệ, Hà Nội.
23	Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ : 52		
1	Tỉnh An Giang	
2	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	
3	Tỉnh Bắc Giang	
4	Tỉnh Bạc Liêu	
5	Tỉnh Bình Dương	
6	Tỉnh Bắc Kạn	

7	Tỉnh Bình Phước	
8	Tỉnh Bình Định	
9	Tỉnh Bình Thuận	
10	TP Cần Thơ	
11	Tỉnh Cao Bằng	
12	Tỉnh Cà Mau	
13	Tỉnh Đắk Lắk	
14	Tỉnh Đắk Nông	
15	Tỉnh Điện Biên	
16	Tỉnh Đồng Nai	
17	Tỉnh Gia Lai	
18	Tỉnh Hà Giang	
19	TP Hà Nội	
20	Tỉnh Hà Tĩnh	
21	Tỉnh Hậu Giang	
22	Tỉnh Hòa Bình	
23	Tỉnh Khánh Hòa	
24	Tỉnh Kiên Giang	
25	Tỉnh Kon Tum	
26	Tỉnh Lai Châu	
27	Tỉnh Lào Cai	
28	Tỉnh Lạng Sơn	
29	Tỉnh Lâm Đồng	
30	Tỉnh Long An	
31	Tỉnh Nghệ An	
32	Tỉnh Ninh Bình	
33	Tỉnh Ninh Thuận	
34	Tỉnh Phú Thọ	
35	Tỉnh Phú Yên	
36	Tỉnh Quảng Bình	
37	Tỉnh Quảng Nam	
38	Tỉnh Quảng Ngãi	
39	Tỉnh Quảng Ninh	
40	Tỉnh Quảng Trị	
41	Tỉnh Sóc Trăng	
42	Tỉnh Sơn La	
43	Tỉnh Tây Ninh	
44	Tỉnh Thanh Hóa	
45	Tỉnh Thái Nguyên	

46	Tỉnh Thừa Thiên-Huế	
47	Tỉnh Trà Vinh	
48	Tỉnh Tuyên Quang	
49	Tỉnh Vĩnh Long	
50	Tỉnh Vĩnh Phúc	
51	Tỉnh Yên Bái	
52	TP Hồ Chí Minh	

M